

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 05 - 02 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thạch Rich.

2. Ông Đồ Văn Nôl.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Trường A**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: ấp 1, xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Anh **Châu Ngọc T**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp A1, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(Chị A có đơn xin vắng mặt; Anh T có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trường A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Trường A và anh Châu Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26-10-2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và suy nghĩ, vợ chồng thường xuyên cãi vã không còn tiếng nói chung, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Do đó, chị A khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Thời gian chung sống chị A và anh T có con chung tên Châu Ngọc P, sinh ngày 07-6-2014. Cháu P hiện đang sống cùng với chị A. Chị A yêu cầu được nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị A trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Tại Biên bản ghi lời khai đương sự ngày 28 tháng 12 năm 2020, bị đơn anh Châu Ngọc T trình bày:

Anh T thống nhất với trình bày của chị A về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, cũng như về nợ chung. Cuộc sống hôn nhân giữa anh T và chị A đã không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa nên anh T đồng ý ly hôn với chị A; Anh T đồng ý giao con chung tên Châu Ngọc P, sinh ngày 07-6-2014 cho chị A chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị A không yêu cầu cấp dưỡng thì anh T cũng đồng ý, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung thì anh T thống nhất với chị A là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Biên bản xác minh ngày 19 tháng 01 năm 2021, mâu thuẫn gia đình giữa chị A, anh T:

Chị A, anh T là vợ chồng có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống thì địa phương không biết được mâu thuẫn gia đình giữa anh, chị vì khi phát sinh mâu thuẫn thì anh, chị không trình báo.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, cụ thể: Chị A được ly hôn với anh T; Giao con chung tên Châu Ngọc P, sinh ngày 07-6-2014 cho chị A nuôi dưỡng đến khi đủ 18

(mười tám) tuổi. Chị A không yêu cầu nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung thì không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trường A khởi kiện yêu cầu được ly hôn, nuôi con với bị đơn anh Châu Ngọc T. Anh T cư trú tại ấp Trà Canh A1, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị A, anh T đều vắng mặt. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, chị A, anh T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa, chị A thì có đơn xin vắng mặt, còn anh T thì có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị A, anh T tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 127/2011, quyển số: 01/2011 ngày 26-10-2011. Tại thời điểm kết hôn thì chị A, anh T đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 9, Điều 11 và Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa chị A, anh T được pháp luật công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị A, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi kết hôn thì chị A, anh T chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, do tính tình không còn hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và suy nghĩ, thường xuyên cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, anh chị đã nhiều lần hàn gắn nhưng không hàn gắn được, từ đó anh, chị không còn chung sống với nhau cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã triệu tập chị A, anh T tham gia phiên hòa giải nhưng anh chị đều vắng mặt nên không hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị A, anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chị A yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số: 146/2014, quyển số: 01/2014 của Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh thì chị A, anh T có con chung tên Châu Ngọc P (giới tính: Nam), sinh ngày 07-6- 2014. Chị A yêu cầu được nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn, còn anh T thì thống nhất với yêu cầu này của chị A. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Chị A và anh T đã thống nhất được với nhau về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, sự thống nhất này là do các bên tự nguyện, đảm bảo cuộc sống của con chung không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định viện dẫn thì anh T là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con chung được sống với chị A. Đồng thời, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Tại Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Theo quy định viện dẫn thì anh T là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, nhưng do chị A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị A, anh T thống nhất là không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.7] Như đã nhận định thì ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.8] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa

án thì chị A là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Trường A được ly hôn với anh Châu Ngọc T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Châu Ngọc P (giới tính: Nam), sinh ngày 07-6- 2014 cho chị Nguyễn Thị Trường A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Châu Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Trường A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0005330 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Chị Nguyễn Thị Trường A đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt